

Số /QĐ-ĐHBK Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tặng Giấy khen tập thể sinh viên đạt danh hiệu “Lớp Sinh viên Xuất sắc”
năm học 2024 – 2025.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐTĐHBK ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Bách khoa về việc ban hành Quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Bách Khoa – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 925/QĐ-ĐHBK-CTCT-SV ngày 20/4/2017 về việc ban hành Quy chế công tác sinh viên trường;

Căn cứ Công văn số 101/ĐHBK-CTSV ngày 14/04/2026 của Phòng Công tác sinh viên về việc khen thưởng danh hiệu sinh viên năm học 2024-2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tặng Giấy khen cho **293** tập thể lớp sinh viên đạt danh hiệu “Lớp Sinh viên Xuất sắc” năm học 2024 – 2025 (danh sách đính kèm).

TT	Khoa	Số lượng
1	Cơ khí	55
2	Kỹ thuật Địa chất và Dầu khí	04
3	Điện – Điện tử	34
4	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính	67
5	Kỹ thuật Hóa học	47
6	Quản lý Công nghiệp	16
7	Kỹ thuật Xây dựng	16
8	Môi trường và Tài nguyên	05
9	Công nghệ Vật liệu	10
10	Khoa học Ứng dụng	14
11	Kỹ thuật Giao thông	25
Tổng cộng		293

Điều 2. Các Ông, Bà Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng các Khoa, Phòng liên quan và lớp sinh viên có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT, CTSV.

HIỆU TRƯỞNG

Mai Thanh Phong

**DANH SÁCH TẬP THỂ LỚP SINH VIÊN ĐẠT DANH HIỆU
“LỚP SINH VIÊN XUẤT SẮC” NĂM HỌC 2024-2025**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHBK ngày tháng năm 2026)

TT	Tên lớp	Khoa
1	CC21COD1	Cơ khí
2	CC21LQC1	Cơ khí
3	CC21LQC2	Cơ khí
4	CC21ROB1	Cơ khí
5	CC22CK11	Cơ khí
6	CC22COD1	Cơ khí
7	CC22LQC1	Cơ khí
8	CC23COD1	Cơ khí
9	CC23LQC1	Cơ khí
10	CC23LQC2	Cơ khí
11	CC23ROB1	Cơ khí
12	CC23CK11	Cơ khí
13	CC24COD1	Cơ khí
14	CC24KHC1	Cơ khí
15	CC24ROB1	Cơ khí
16	CK21CDM	Cơ khí
17	CK21CDT1	Cơ khí
18	CK21CDT2	Cơ khí
19	CK21CDT3	Cơ khí
20	CK21CDT4	Cơ khí
21	CK21CDTN	Cơ khí
22	CK21CK01	Cơ khí
23	CK21CK10	Cơ khí
24	CK21CKTN	Cơ khí
25	CK21DET	Cơ khí
26	CK21HT1	Cơ khí
27	CK21LOG1	Cơ khí
28	CK21NH1	Cơ khí
29	CK21NH2	Cơ khí
30	CK22CDN	Cơ khí
31	CK22CDT1	Cơ khí
32	CK22CDT3	Cơ khí
33	CK22CDT4	Cơ khí
34	CK22CK04	Cơ khí
35	CK22CK08	Cơ khí
36	CK22HCT	Cơ khí
37	CK22KTH	Cơ khí

TT	Tên lớp	Khoa
38	CK22LQC	Cơ khí
39	CK22NH1	Cơ khí
40	CK23CDN	Cơ khí
41	CK23CKN	Cơ khí
42	CK23COD1	Cơ khí
43	CK23COD2	Cơ khí
44	CK23HCT	Cơ khí
45	CK23KTH	Cơ khí
46	CK23LQC	Cơ khí
47	CK24CK11	Cơ khí
48	CK24CK14	Cơ khí
49	CK24COD1	Cơ khí
50	CK24COD2	Cơ khí
51	CK24KHC1	Cơ khí
52	VP21CDT	Cơ khí
53	VP22CDT	Cơ khí
54	VP23CDT	Cơ khí
55	VP24VCD	Cơ khí
56	DC21DC1	Kỹ thuật Địa chất và Dầu khí
57	DC21DK1	Kỹ thuật Địa chất và Dầu khí
58	DC22DK1	Kỹ thuật Địa chất và Dầu khí
59	DC23DK1	Kỹ thuật Địa chất và Dầu khí
60	DD21DV4	Điện - Điện tử
61	DD21KSTD	Điện - Điện tử
62	DD21KTD1	Điện - Điện tử
63	DD21TD1	Điện - Điện tử
64	DD21TD2	Điện - Điện tử
65	DD22DTH1	Điện - Điện tử
66	DD22DTH2	Điện - Điện tử
67	DD22DVT2	Điện - Điện tử
68	DD22DVT3	Điện - Điện tử
69	DD22TTN	Điện - Điện tử
70	DD23TTN	Điện - Điện tử
71	DD23VIM1	Điện - Điện tử
72	DD23VIM2	Điện - Điện tử
73	DD23VTN	Điện - Điện tử
74	DD24DDT1	Điện - Điện tử
75	DD24DDT2	Điện - Điện tử
76	DD24DDT3	Điện - Điện tử
77	DD24DDT4	Điện - Điện tử

TT	Tên lớp	Khoa
78	DD24DDT5	Điện - Điện tử
79	DD24DDT6	Điện - Điện tử
80	DD24DDT7	Điện - Điện tử
81	DD24DDT8	Điện - Điện tử
82	TT21COA1	Điện - Điện tử
83	TT21HSA1	Điện - Điện tử
84	TT22COA1	Điện - Điện tử
85	TT22HSA1	Điện - Điện tử
86	TT23DDT1	Điện - Điện tử
87	TT24DDT1	Điện - Điện tử
88	TT24DDT2	Điện - Điện tử
89	VP20VT	Điện - Điện tử
90	VP21VT	Điện - Điện tử
91	VP23VHD	Điện - Điện tử
92	VP23VVT	Điện - Điện tử
93	VP24VVT	Điện - Điện tử
94	CC21KHM1	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
95	CC21KHM2	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
96	CC21KTM1	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
97	CC21KTM2	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
98	CC22KHM1	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
99	CC22KHM3	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
100	CC22KHM4	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
101	CC22KTM1	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
102	CC23KHM1	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
103	CC23KHM2	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
104	CC23KHM3	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
105	CC23KHM4	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
106	CC23KHM5	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
107	CC23KHM6	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
108	CC24KHM1	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
109	CC24KHM2	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
110	CC24KTM1	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
111	CN21KHM1	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
112	CN22KHM1	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
113	CN24KHM1	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
114	CT24KHM1	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
115	MT21KH01	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
116	MT21KH02	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
117	MT21KH03	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính

TT	Tên lớp	Khoa
118	MT21KH04	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
119	MT21KH05	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
120	MT21KH07	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
121	MT21KH08	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
122	MT21KH09	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
123	MT21KH10	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
124	MT21KH11	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
125	MT21KHTN	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
126	MT21KT01	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
127	MT21KT02	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
128	MT21KT03	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
129	MT21KT05	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
130	MT21KT06	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
131	MT22KH01	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
132	MT22KH02	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
133	MT22KH03	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
134	MT22KH04	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
135	MT22KH05	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
136	MT22KH06	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
137	MT22KH07	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
138	MT22KH08	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
139	MT22KHT	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
140	MT22KT01	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
141	MT22KT02	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
142	MT22KT03	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
143	MT22KT04	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
144	MT22KTT	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
145	MT23KHM2	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
146	MT23KHM3	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
147	MT23KHM4	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
148	MT23KHM5	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
149	MT23KHM6	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
150	MT23KHM7	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
151	MT23KHT	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
152	MT23KTM1	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
153	MT23KTM2	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
154	MT23KTT	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
155	MT24KHM1	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
156	MT24KHM2	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
157	MT24KHM3	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính

TT	Tên lớp	Khoa
158	MT24KHM4	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
159	MT24KTM1	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
160	MT24KTM2	Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
161	CC21HDK	Kỹ thuật Hóa học
162	CC21HHC	Kỹ thuật Hóa học
163	CC21HLY	Kỹ thuật Hóa học
164	CC21HTP1	Kỹ thuật Hóa học
165	CC21HTP2	Kỹ thuật Hóa học
166	CC21HVC	Kỹ thuật Hóa học
167	CC21MTB	Kỹ thuật Hóa học
168	CC22CSH1	Kỹ thuật Hóa học
169	CC22HDK	Kỹ thuật Hóa học
170	CC22HHC	Kỹ thuật Hóa học
171	CC22HLY	Kỹ thuật Hóa học
172	CC22HTP1	Kỹ thuật Hóa học
173	CC22MTB	Kỹ thuật Hóa học
174	CC23CSH1	Kỹ thuật Hóa học
175	CC23HC11	Kỹ thuật Hóa học
176	CC23HC12	Kỹ thuật Hóa học
177	CC23HTP1	Kỹ thuật Hóa học
178	CC24HC11	Kỹ thuật Hóa học
179	CC24HC12	Kỹ thuật Hóa học
180	CC24HTP1	Kỹ thuật Hóa học
181	HC21CHC	Kỹ thuật Hóa học
182	HC21DK	Kỹ thuật Hóa học
183	HC21HD	Kỹ thuật Hóa học
184	HC21HLY	Kỹ thuật Hóa học
185	HC21KTHC	Kỹ thuật Hóa học
186	HC21MB	Kỹ thuật Hóa học
187	HC21SH	Kỹ thuật Hóa học
188	HC21TP	Kỹ thuật Hóa học
189	HC21VS	Kỹ thuật Hóa học
190	HC22CSH	Kỹ thuật Hóa học
191	HC22HDK	Kỹ thuật Hóa học
192	HC22HHC	Kỹ thuật Hóa học
193	HC22HHT	Kỹ thuật Hóa học
194	HC22HLY	Kỹ thuật Hóa học
195	HC22HTP	Kỹ thuật Hóa học
196	HC22HVC	Kỹ thuật Hóa học
197	HC23CSH	Kỹ thuật Hóa học

TT	Tên lớp	Khoa
198	HC23HDK	Kỹ thuật Hóa học
199	HC23HHC	Kỹ thuật Hóa học
200	HC23HLY	Kỹ thuật Hóa học
201	HC23HTN	Kỹ thuật Hóa học
202	HC23HTP	Kỹ thuật Hóa học
203	HC23HVC	Kỹ thuật Hóa học
204	HC24HTS1	Kỹ thuật Hóa học
205	HC24HTS2	Kỹ thuật Hóa học
206	HC24HTS3	Kỹ thuật Hóa học
207	HC24HTS4	Kỹ thuật Hóa học
208	CC21QCV1	Quản lý Công nghiệp
209	CC21QCV2	Quản lý Công nghiệp
210	CC21QKD1	Quản lý Công nghiệp
211	CC21QKD2	Quản lý Công nghiệp
212	CC22QCV1	Quản lý Công nghiệp
213	CC23QCN1	Quản lý Công nghiệp
214	CC23QCV1	Quản lý Công nghiệp
215	CC24QCN1	Quản lý Công nghiệp
216	QL21QCN	Quản lý Công nghiệp
217	QL22QCN	Quản lý Công nghiệp
218	QL22QCV	Quản lý Công nghiệp
219	QL22QKD	Quản lý Công nghiệp
220	QL23QCN1	Quản lý Công nghiệp
221	QL23QCV1	Quản lý Công nghiệp
222	QL24QCN1	Quản lý Công nghiệp
223	QL24QCN2	Quản lý Công nghiệp
224	CC21KTX1	Kỹ thuật Xây dựng
225	CC21KTX2	Kỹ thuật Xây dựng
226	CC22KCQ1	Kỹ thuật Xây dựng
227	CC22KTX1	Kỹ thuật Xây dựng
228	CC23XDG1	Kỹ thuật Xây dựng
229	VP21XDC	Kỹ thuật Xây dựng
230	VP22XDC	Kỹ thuật Xây dựng
231	XD21DD1	Kỹ thuật Xây dựng
232	XD21DD2	Kỹ thuật Xây dựng
233	XD21KT	Kỹ thuật Xây dựng
234	XD22KT	Kỹ thuật Xây dựng
235	XD22XDC1	Kỹ thuật Xây dựng
236	XD22XDC2	Kỹ thuật Xây dựng
237	XD23KXN	Kỹ thuật Xây dựng

TT	Tên lớp	Khoa
238	XD23XDC1	Kỹ thuật Xây dựng
239	XD24XDG2	Kỹ thuật Xây dựng
240	CC21KMT2	Môi trường và Tài nguyên
241	CC22KMT1	Môi trường và Tài nguyên
242	MO21KMT1	Môi trường và Tài nguyên
243	MO21QLM	Môi trường và Tài nguyên
244	MO22KMT1	Môi trường và Tài nguyên
245	VL21VKH	Công nghệ Vật liệu
246	VL21VKN	Công nghệ Vật liệu
247	VL21VPO	Công nghệ Vật liệu
248	VL21VSI	Công nghệ Vật liệu
249	VL2202	Công nghệ Vật liệu
250	VL23VL11	Công nghệ Vật liệu
251	VP20VL	Công nghệ Vật liệu
252	VP21PO	Công nghệ Vật liệu
253	VP21VL	Công nghệ Vật liệu
254	VP22PO	Công nghệ Vật liệu
255	CC21KYS1	Khoa học Ứng dụng
256	CC21KYS2	Khoa học Ứng dụng
257	CC22KYS1	Khoa học Ứng dụng
258	CC23KYS1	Khoa học Ứng dụng
259	CN21CKT1	Khoa học Ứng dụng
260	CN22CKT1	Khoa học Ứng dụng
261	KU21CKT1	Khoa học Ứng dụng
262	KU21CKT2	Khoa học Ứng dụng
263	KU21VLY1	Khoa học Ứng dụng
264	KU21VLY2	Khoa học Ứng dụng
265	KU22VLY1	Khoa học Ứng dụng
266	KU23CKT1	Khoa học Ứng dụng
267	KU23KYS1	Khoa học Ứng dụng
268	UD24KDL1	Khoa học Ứng dụng
269	CC21HKG1	Kỹ thuật Giao thông
270	CC21KTO1	Kỹ thuật Giao thông
271	CC21KTO2	Kỹ thuật Giao thông
272	CC22HKG1	Kỹ thuật Giao thông
273	CC22KTO1	Kỹ thuật Giao thông
274	CC22KTO2	Kỹ thuật Giao thông
275	CC23HKG1	Kỹ thuật Giao thông
276	CC24HKG1	Kỹ thuật Giao thông
277	GT21OTO1	Kỹ thuật Giao thông

TT	Tên lớp	Khoa
278	GT21OTO2	Kỹ thuật Giao thông
279	GT21OTO3	Kỹ thuật Giao thông
280	GT21THK1	Kỹ thuật Giao thông
281	GT22OTO1	Kỹ thuật Giao thông
282	GT22OTO2	Kỹ thuật Giao thông
283	GT22OTO3	Kỹ thuật Giao thông
284	GT22THK1	Kỹ thuật Giao thông
285	GT22THK2	Kỹ thuật Giao thông
286	GT23KTO1	Kỹ thuật Giao thông
287	GT23KTO2	Kỹ thuật Giao thông
288	GT23THK1	Kỹ thuật Giao thông
289	GT24KTO1	Kỹ thuật Giao thông
290	GT24THK	Kỹ thuật Giao thông
291	VP22HK	Kỹ thuật Giao thông
292	VP23VKG	Kỹ thuật Giao thông
293	VP24VKG	Kỹ thuật Giao thông